

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12-7-2019

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thái Thanh Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Tấn Phát;

2/ Bà Nguyễn Thị Liễu.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Hạnh

Đại diện VKSND thành phố TN tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu
Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2019/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Diễm M, sinh năm 1994; Địa chỉ: Ấp TĐ, xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Ngô Tuấn L, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp GT, xã BM, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 05 tháng 3 năm 2019 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Lê Thị Diễm M trình bày:

Qua thời gian quen biết tìm hiểu nhau được khoảng 3 năm, chị và anh Ngô Tuấn L được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BM, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh vào ngày 05-12-

2014. Sau khi cưới vợ chồng sống bên gia đình chồng được 1,5 năm thì vợ chồng ra ngoài thuê nhà trọ sống riêng ở xã TĐ, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Đến đầu năm 2018 chị bỏ đi nước ngoài du lịch cho đến tháng 10-2018 chị mới trở về Việt Nam, từ khi chị bỏ đi thì vợ chồng không còn liên lạc qua lại với nhau đến nay đã hơn 01 năm. Mặc dù thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn nhưng sau thời gian xa cách từ đầu năm 2018 đến nay, tình cảm vợ chồng ngày càng lợt lạt, bất đồng quan điểm, không thể duy trì cuộc sống hôn nhân nên chị yêu cầu ly hôn với anh Ngô Tuấn L.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung ngày 11 tháng 4 năm 2019 và các lời khai tại Tòa án, bị đơn anh Ngô Tuấn L trình bày:

Anh thống nhất như lời trình bày của chị M về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nhưng ngày 08-3-2018 chị M tự ý bỏ đi làm ở nước ngoài, khi đi không có nói gì với anh. Bản thân anh và gia đình không đuổi chị M đi, anh có đến nhà chị M nói chuyện nhưng gia đình không biết. Nay chị M xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Khi tổ chức lễ cưới, gia đình anh có cho vợ chồng số vàng cưới (nữ trang) gồm: 01 đôi bông tai vàng 24k trọng lượng 1 chỉ, 01 kiềng cổ vàng 24k trọng lượng 5 chỉ, 01 lắc tay vàng 24k trọng lượng 3 chỉ, tổng cộng 9 chỉ vàng 24k, hiện chị M đang cất giữ, quản lý. Nay ly hôn anh yêu cầu chị M trả lại cho anh trị giá số vàng cưới.

Quá trình giải quyết vụ án, chị M xác định khi cưới anh chị được cha mẹ anh L cho tài sản chung là vàng nữ trang cưới gồm 01 đôi bông tai vàng 24k trọng lượng 1 chỉ, 01 kiềng cổ vàng 24k trọng lượng 3 chỉ, 01 lắc tay vàng 24k trọng lượng 3 chỉ, tổng cộng 7 chỉ vàng 24k. Sau khi cưới anh L giao cho chị quản lý số vàng trên, nhưng do cuộc sống vợ chồng khó khăn phải sống nhà trọ nên chị đã bán toàn bộ số vàng để chi tiêu, chị thừa nhận khi bán chị không có nói cho anh L biết. Nay số vàng trên không còn nên chị không đồng ý trả lại cho anh L.

Tại phiên tòa chị M, anh L thống nhất tài sản chung vợ chồng là 7 chỉ vàng 24k, thống nhất 1 chỉ vàng 24k có giá 3.594.000 đồng. Anh L yêu cầu chị M trả lại cho anh toàn bộ giá trị vàng, chị M không đồng ý.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố

TN phát biểu ý kiến:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án và Thư ký: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự.

2. Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

3. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51; Điều 55; Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Diễm M với anh Ngô Tuấn L; con chung, nợ chung không có, không đặt ra giải quyết, về tài sản chung: Buộc chị M hoàn trả lại cho anh L 3,5 chỉ vàng 24k, giá trị theo anh chị thỏa thuận là 3.549.000 đồng. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

XÉT THẤY:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị Diễm M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa chị và anh Ngô Tuấn L, có nơi cư trú tại Ấp GT, xã BM, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm b Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Trước khi kết hôn chị Lê Thị Diễm M và anh Ngô Tuấn L có tự nguyện tìm hiểu nhau khoảng 3 năm, được gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới vào năm 2014 đến ngày 05-12-2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BM, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi cưới anh chị sống bên gia đình anh L sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2018, chị M đi nước ngoài, khi đi chị không nói với anh L, từ đó vợ chồng không còn liên lạc qua lại với nhau nữa, tình cảm vợ chồng ngày càng lợt lạt, không còn tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị M xin được ly hôn với anh Ngô

Tuần L. Anh L thống nhất cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì, đến ngày 08-3-2018 chị M bỏ đi và đi làm nước ngoài không nói với anh. Bản thân anh và gia đình không đuổi chị M đi, anh có đến nhà chị M nói chuyện nhưng gia đình không biết, nay chị M xin ly hôn, anh đồng ý tự nguyện thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về con chung: Anh chị trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung:

Theo đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung ngày 11-4-2019 bị đơn anh L trình bày khi tổ chức lễ cưới vợ chồng được tặng cho số vàng cưới gồm: 01 đôi bông tai vàng 24k trọng lượng 1 chỉ, 01 kiềng cổ vàng 24k trọng lượng 5 chỉ, 01 lắc tay vàng 24k trọng lượng 3 chỉ, tổng cộng 9 chỉ, hiện chị M đang cất giữ, quản lý, do chị M bỏ đi không nói với anh nên anh yêu cầu chị M trả lại số vàng trên. Tuy nhiên anh L không cung cấp hóa đơn, chứng từ để chứng minh việc này.

Chị M thừa nhận khi cưới được cha mẹ anh L tặng cho nữ trang cưới gồm 01 đôi bông tai vàng 24k trọng lượng 1 chỉ, 01 kiềng cổ vàng 24k trọng lượng 3 chỉ, 01 lắc tay vàng 24k trọng lượng 3 chỉ, tổng cộng 7 chỉ vàng 24k, chị quản lý nhưng trong thời gian vợ chồng chung sống khó khăn, phải ở nhà trọ thuê nên chị đã bán số vàng trên để chi tiêu trong cuộc sống, khi bán chị không có nói cho anh L biết, hiện nay số vàng này không còn nên chị không đồng ý trả số vàng trên.

Tại phiên tòa chị M, anh L thống nhất tài sản chung vợ chồng là 7 chỉ vàng 24k, thống nhất 1 chỉ vàng 24k có giá 3.594.000 đồng. Anh L yêu cầu chị M trả lại cho anh toàn bộ số vàng, nhận giá trị bằng tiền, chị M không đồng ý.

Đối với yêu cầu của anh L được nhận lại toàn bộ số vàng là không có căn cứ, bởi lễ vàng cưới là quà tặng anh chị được cho chung trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng do đó phải được chia đôi theo quy định. Còn chị M xác định số vàng này chị đã bán để chi tiêu, tiêu xài trong gia đình nhưng anh L không biết, chị không chứng minh được việc chi tiêu này. Do đó, có cơ sở xác định số vàng 7 chỉ vàng 24k là tài sản chung của vợ chồng anh chị và được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa hôm nay, anh L, chị M cùng thống nhất 01 chỉ vàng 24k có giá 3.594.000 đồng nên 07 chỉ vàng có giá trị 25.158.000 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của anh L, chia đôi tài sản chung của anh L và chị M, anh L được nhận 3,5 chỉ vàng 24k có giá trị

12.579.000 đồng và chị M được nhận 3,5 chỉ vàng 24k có giá trị 12.579.000 đồng. Chị M đang quản lý số tài sản trên nên buộc chị M có trách nhiệm giao lại cho anh L 3,5 chỉ vàng 24k có giá trị 12.579.000 đồng.

[5] Về nợ chung không có, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Diễm M với anh Ngô Tuấn L; con chung, nợ chung không có, không đặt ra giải quyết, về tài sản chung, về tài sản chung: Buộc chị M hoàn trả lại cho anh L 3,5 chỉ vàng 24K, giá trị theo anh chị thỏa thuận là 3.549.000 đồng. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy đề nghị này phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị M và anh L phải chịu án phí theo qui định Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51; Điều 55; Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Diễm M với anh Ngô Tuấn L.

2. Con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

3. Về tài sản chung: Buộc chị Lê Thị Diễm M có nghĩa vụ giao cho anh Ngô Tuấn L số tiền 12.579.000 đồng.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

5. Án phí:

Chị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình và 629.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0006659 ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TN. Chị M còn phải nộp 629.000 đồng tiền án phí.

Anh Ngô Tuấn L phải chịu 629.000 tiền án phí chia tài sản chung, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 808.000 đồng theo biên lai thu số: 0006812 ngày 11 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TN. Hoàn trả lại cho anh L số tiền 179.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh TN;
- VKSNDTP. TN;
- CCTHADSTP. TN;
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thái Thanh Thủy